

Số: /QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 31 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030
và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất
thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15 tháng 6 năm 2018;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 và Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thành phố Việt Trì (Tờ trình số 2094/TTr-UBND ngày 20 tháng 8 năm 2021);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 550/TTr-TNMT ngày 27 tháng 8 năm 2021).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Việt Trì, tỉnh Phú Thọ với các nội dung chủ yếu như sau:

1. Nội dung phương án Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021 - 2030

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

Tổng diện tích đất tự nhiên là 11.149,02 ha, trong đó:

+ Đất nông nghiệp: 2.902,42 ha, chiếm 26,03% tổng diện tích tự nhiên.

(Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 425,46 ha).

- + Đất phi nông nghiệp: 8.220,48 ha, chiếm 73,73% tổng diện tích tự nhiên.
 - + Đất chưa sử dụng: 26,12 ha, chiếm 0,23% tổng diện tích tự nhiên.
- (Chi tiết theo Biểu số 01 kèm theo).

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

Tổng diện tích đất chuyển mục đích sử dụng là 2.779,01 ha, gồm:

- + Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 2.557,38 ha.
- (Đất chuyên trồng lúa nước là 813,45 ha).

- + Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở 221,63 ha.
- (Chi tiết theo Biểu số 02 kèm theo).

1.3. Diện tích đất chưa sử dụng vào sử dụng

Trong kỳ quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 18,93 ha. Trong đó: đất nông nghiệp: 0,50 ha; đất phi nông nghiệp: 18,43 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 03 kèm theo).

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng được xác định theo bản đồ Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 tỷ lệ 1:10.000, Báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất thành phố Việt Trì được duyệt kèm theo.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm đầu của thành phố Việt Trì với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm kế hoạch

Tổng diện tích đất tự nhiên là 11.149,02 ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 4.534,66 ha.
 - Đất phi nông nghiệp theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 6.570,84 ha.
 - Đất chưa sử dụng theo phương án kế hoạch sử dụng đất năm 2021 là 43,51 ha.
- (Chi tiết theo Biểu số 04 kèm theo).

2. Kế hoạch thu hồi đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, diện tích các loại đất cần thu hồi với tổng diện tích 884,72 ha. Trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp với tổng diện tích 791,08 ha.
- Thu hồi đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 93,64 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 05 kèm theo).

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất

Trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021, các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng như sau:

- Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp với tổng diện tích 885,33 ha.
- Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 81,37 ha.

(Chi tiết theo Biểu số 06 kèm theo).

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng

Diện tích đất chưa sử dụng năm 2021 khai thác đưa vào sử dụng 1,50 ha cho các mục đích phi nông nghiệp.

(Chi tiết theo Biểu số 07 kèm theo).

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Tổ chức kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013.

Điều 4. Chánh văn phòng UBND tỉnh; thủ trưởng các sở, ban, ngành và các cơ quan có liên quan; Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Việt Trì chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các PCVP;
- CV NCTH ;
- Lưu: VT, KT1 (T).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Trọng Tấn

**Biểu 01: Diện tích, cơ cấu các loại đất trong kỳ quy hoạch sử dụng đất
giai đoạn 2021-2030**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	Chỉ tiêu cấp Thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
I	LOẠI ĐẤT		11.149,02	100,00		11.149,02	11.149,02	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	5.445,40	48,84		2.902,42	2.902,42	26,03
	<i>Trong đó:</i>							
1.1	Đất trồng lúa	LUA	1.848,96	16,58		720,44	720,44	6,46
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.244,61	11,16		425,46	425,46	3,82
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.091,90	9,79		370,18	370,18	3,32
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	1.746,95	15,67		1.333,02	1.333,02	11,96
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	118,97	1,07		284,15	284,15	2,55
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	236,99	2,13		66,16	66,16	0,59
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	400,56	3,59		96,66	96,66	0,87
1.8	Đất làm muối	LMU	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1,07	0,01		31,81	31,81	0,29
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.658,57	50,75		8.220,48	8.220,48	73,73
	<i>Trong đó:</i>							
2.1	Đất quốc phòng	CQP	130,67	1,17		132,37	132,37	1,19
2.2	Đất an ninh	CAN	24,75	0,22		28,39	28,39	0,25
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	322,96	2,90		335,00	335,00	3,00
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	67,73	0,61		75,00	75,00	0,67
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	110,95	1,00		602,84	602,84	5,41
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	226,49	2,03		151,51	151,51	1,36
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,97	0,54		37,97	37,97	0,34
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.981,30	17,77		2.634,84	2.634,84	23,63
	<i>Trong đó:</i>							
-	Đất giao thông	DGT	1.316,45	11,81		1.781,34	1.781,34	15,98
-	Đất thủy lợi	DTL	172,82	1,55		234,72	234,72	2,11
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	13,25	0,12		19,33	19,33	0,17
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	25,62	0,23		38,53	38,53	0,35
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	164,10	1,47		179,73	179,73	1,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	32,71	0,29		50,42	50,42	0,45
-	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	3,78	0,03		3,65	3,65	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	5,43	0,05		16,51	16,51	0,15
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,59	0,01		1,61	1,61	0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng năm 2020		Quy hoạch đến năm 2030			
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Chỉ tiêu cấp tỉnh phân bổ	Chỉ tiêu cấp Thành phố xác định, xác định bổ sung	Tổng số	
							Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
-	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	103,39	0,93		147,45	147,45	1,32
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,68	0,05		5,68	5,68	0,05
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,23	0,15		19,85	19,85	0,18
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	103,13	0,93		112,91	112,91	1,01
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	2,36	0,02		2,36	2,36	0,02
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	0,43	0,00		2,73	2,73	0,02
-	Đất chợ	DCH	11,14	0,10		14,83	14,83	0,13
-	Đất công trình công cộng khác	DCK	3,19	0,03		3,19	3,19	0,03
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	20,78	0,19		24,07	24,07	0,22
2.12	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	105,13	0,94		213,94	213,94	1,92
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	504,89	4,53		1.236,75	1.236,75	11,09
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	798,30	7,16		1.369,34	1.369,34	12,28
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	35,97	0,32		42,95	42,95	0,39
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,74	0,18		18,93	18,93	0,17
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,99	0,12		17,12	17,12	0,15
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.090,96	9,79		1.090,96	1.090,96	9,79
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	140,09	1,26		203,78	203,78	1,83
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,90	0,04		4,72	4,72	0,04
3	Đất chưa sử dụng	CSD	45,05	0,40		26,12	26,12	0,23
II	KHU CHỨC NĂNG							
1	Đất khu công nghệ cao	KCN	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
2	Đất khu kinh tế	KKT	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
3	Đất đô thị	KDT	4.950,96	44,41		4.950,96	4.950,96	44,41
4	Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)	KNN	2.118,09	19,00		1.091,97	1.091,97	9,79
5	Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất)	KLN	355,96	3,19		350,31	350,31	3,14
6	Khu du lịch	KDL	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
7	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	KBT	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
8	Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp)	KPC	390,69	3,50		410,00	410,00	3,68
9	Khu đô thị (trong đó có khu đô thị mới)	DTC	0,00	0,00		0,00	0,00	0,00
10	Khu thương mại - dịch vụ	KTM	110,95	1,00		602,84	602,84	5,41
11	Khu đô thị - thương mại - dịch vụ	KDV	0,00	0,00		1.578,10	1.578,10	14,15
12	Khu dân cư nông thôn	DNT	3.984,71	35,74		3.984,71	3.984,71	35,74
13	Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn	KON	504,89	4,53		1.236,75	1.236,75	11,09

Biểu 02: Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bạch Hạc	Phường Bến Gót	Phường Dữu Lâu	Phường Gia Cẩm	Phường Minh Nông	Phường Minh Phương	Phường Nông Trang	Phường Tân Dân	Phường Thanh Miếu	Phường Thọ Sơn	Phường Tiên Cát
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	221,63	3,67	33,76	15,50	5,83	5,46	6,60	19,98	10,54	2,82	6,08	20,74

Tiếp theo biểu 02:

[illegible]

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Vân Cơ	Phường Vân Phú	Xã Chu Hóa	Xã Hùng Lô	Xã Hy Cương	Xã Kim Đức	Xã Phụng Lâu	Xã Sông Lô	Xã Thanh Đình	Xã Thụy Vân	Xã Trưng Vương
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	138,17	-	31,09	71,99	-	0,16	1,20	-	-	7,30	26,43	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	302,65	0,22	16,50	4,66	3,44	1,96	7,16	14,31	41,00	9,69	24,00	72,72
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	221,63	4,23	28,69	5,26	0,26	1,74	2,84	10,91	6,49	3,62	7,17	19,44

Biểu 03: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến năm 2030
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Bạch Hạc	Phường Bến Gót	Phường Dữu Lâu	Phường Gia Cẩm	Phường Minh Nông	Phường Minh Phương	Phường Nông Trang	Phường Tân Dân	Phường Thanh Miếu	Phường Thọ Sơn	Phường Tiên Cát
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,43	0,15	8,94	0,06	-	0,68	0,06	-	-	0,41	0,94	-
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,35	-	1,29	0,01	-	0,51	-	-	-	0,04	0,09	-
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,77	0,11	2,33	0,01	-	0,14	0,02	-	-	0,11	0,25	-
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	4,57	0,02	1,70	0,01	-	0,02	0,02	-	-	0,09	0,19	-

[illegible]

Tiếp theo biểu 03:

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Vân Cơ	Phường Vân Phú	Xã Chu Hóa	Xã Hùng Lô	Xã Hy Cương	Xã Kim Đức	Xã Phượng Lâu	Xã Sông Lô	Xã Thanh Đình	Xã Thụy Vân	Xã Trưng Vương
1	Đất nông nghiệp	NNP	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,50	-	-	-	-	-	-	-	-	0,50	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	18,43	-	0,40	4,62	0,17	-	-	0,43	-	0,43	0,20	0,94
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất thương mại dịch vụ	TMD	2,35	-	0,01	0,25	-	-	-	0,03	-	0,04	0,02	0,06
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,77	-	0,12	1,82	0,07	-	-	0,13	-	0,11	0,05	0,50
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất giao thông	DGT	4,57	-	0,11	1,62	0,07	-	-	0,13	-	0,09	0,04	0,46
-	Đất thủy lợi	DTL	0,70	-	0,01	0,13	-	-	-	-	-	0,02	0,01	0,03

[illegible]

Biểu 04: Diện tích các loại đất trong năm kế hoạch 2021
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Dữu Lâu	Phường Vân Cơ	Phường Nông Trang	Phường Tân Dân	Phường Gia Cẩm	Phường Tiên Cát	Phường Thọ Sơn	Phường Thanh Miếu	Phường Bạch Hạc	Phường Bến Gót	Phường Vân Phú
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.189,53	152,76	23,05	66,36	62,28	81,43	70,70	37,63	58,95	69,18	60,46	248,54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	108,51	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,67	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1,70
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	577,45	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.067,07	119,69	33,45	75,95	46,92	74,62	85,47	22,89	79,65	39,62	39,78	130,96
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,44	0,65	3,17	0,14	10,22	3,87	2,84	0,20	0,51	0,65	0,16	0,83
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,66	2,07	0,83	0,22	0,42	3,45	0,74	0,07	3,42	0,47	5,44	1,40
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,17	0,81	-	0,15	-	-	1,01	0,05	0,62	0,70	0,29	0,14
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,38	4,36	-	-	-	-	0,21	-	2,78	9,53	0,37	18,46
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,97	2,92	-	-	-	-	2,97	-	-	1,82	0,61	1,18
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,79	1,39	0,31	0,62	1,42	0,83	1,33	0,33	1,01	0,18	0,27	2,86
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	101,94	0,61	0,01	0,27	2,42	6,36	75,70	0,34	0,33	1,73	-	1,95
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,98	1,29	-	0,06	0,02	-	1,12	-	0,11	0,89	0,06	0,85
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.092,15	118,02	-	-	-	-	42,91	5,90	-	127,50	68,47	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	139,29	18,00	-	-	1,54	0,43	4,65	1,39	2,43	-	3,23	21,20
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,90	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3,93	0,33
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43,51	5,02	0,11	-	-	-	-	3,54	0,46	2,68	12,30	0,43
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	4.950,98	624,51	97,60	189,24	134,29	192,64	355,58	98,62	199,05	448,24	317,02	926,33

Tiếp theo biểu 04:

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Phụng Lâu	Xã Thụy Vân	Phường Minh Phương	Xã Trung Vương	Phường Minh Nông	Xã Sông Lô	Xã Kim Đức	Xã Hùng Lô	Xã Hy Cương	Xã Chu Hóa	Xã Thanh Đình
2.11	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT	108,51	0,03	-	0,10	1,09	0,13	-	-	-	95,11	12,05	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	5,67	3,94	-	-	-	-	-	-	-	-	-	0,03
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	577,45	44,43	105,84	-	73,93	-	41,42	74,05	40,66	56,25	66,74	74,14
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	1.067,07	14,11	7,38	87,32	49,14	123,15	30,79	6,17	-	-	-	-
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	44,44	0,96	0,41	0,17	16,44	0,64	0,65	0,36	0,33	0,61	0,21	0,42
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	19,66	-	-	-	0,92	-	-	-	-	0,19	-	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	16,17	0,12	3,03	1,00	0,47	0,37	2,14	2,54	-	2,19	0,24	0,31
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	101,38	4,89	7,92	5,24	8,65	2,01	4,08	3,78	3,27	8,93	11,03	5,87
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	59,97	5,16	11,00	8,18	10,17	5,86	1,16	-	4,98	-	-	3,95
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,79	1,36	0,81	0,54	1,88	0,90	1,03	1,78	0,51	1,43	0,73	1,28
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	101,94	-	-	1,78	8,31	0,72	0,02	-	0,40	0,66	0,22	0,12
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	12,98	0,65	0,49	0,60	1,58	0,16	1,57	2,17	0,48	0,37	0,23	0,28
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.092,15	38,37	2,96	-	73,90	525,48	69,12	4,33	14,49	-	-	0,70
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	139,29	6,02	8,67	2,69	1,15	14,37	-	8,96	-	-	17,92	26,64
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	4,90	-	-	0,02	0,57	-	-	-	-	-	-	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	43,51	0,25	0,18	0,02	0,97	0,64	4,28	0,42	0,12	-	9,60	2,48
4	Đất khu công nghệ cao	KCN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	Đất khu kinh tế	KKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
6	Đất đô thị*	KDT	4.950,98	-	-	314,73	-	1.053,14	-	-	-	-	-	-

Biểu 05: Kế hoạch thu hồi đất năm 2021

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

[illegible]

Tiếp theo biểu 05:

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Phụng Lâu	Xã Thụy Vân	Phường Minh Phương	Xã Trung Vương	Phường Minh Nông	Xã Sông Lô	Xã Kim Đức	Xã Hùng Lô	Xã Hy Cương	Xã Chu Hóa	Xã Thanh Đình
1	Đất nông nghiệp	NNP	791,08	66,59	71,80	25,56	124,66	16,13	115,48	25,17	12,38	11,48	52,41	56,87
1.1	Đất trồng lúa	LUA	262,99	24,27	13,08	11,35	62,04	14,17	35,44	4,79	4,68	6,90	10,58	12,82
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	227,73	23,28	13,00	11,35	47,86	14,17	23,56	4,79	4,11	5,90	10,58	12,62
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	229,46	22,83	15,67	7,18	24,08	1,86	43,34	13,64	6,24	2,84	11,82	16,73
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	123,15	13,70	12,33	0,98	8,88	0,07	12,32	5,81	0,58	1,54	9,25	12,69
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	77,96	-	29,23	-	-	-	-	0,03	-	0,06	20,00	11,47
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	97,52	5,80	1,49	6,05	29,66	0,03	24,38	0,90	0,88	0,14	0,76	3,16
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	93,64	7,16	2,58	6,37	15,69	2,51	9,93	1,42	0,42	0,10	0,01	1,19
2.1	Đất quốc phòng	CQP	0,54	-	-	0,15	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	4,61	-	-	0,06	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	10,22	-	-	0,62	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	67,52	6,26	1,48	4,91	13,89	2,23	9,81	1,42	0,23	0,10	0,01	0,23

[illegible]

Biểu 06: Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2021
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Phường Dữu Lâu	Phường Vân Cơ	Phường Nông Trang	Phường Tân Dân	Phường Gia Cẩm	Phường Tiên Cát	Phường Thọ Sơn	Phường Thanh Miếu	Phường Bạch Hạc	Phường Bến Gót	Phường Vân Phú
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	81,37	11,34	1,37	1,63	1,95	1,86	3,79	0,43	2,07	2,70	4,20	9,87

Tiếp theo biểu 06:

[illegible]

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Phụng Lâu	Xã Thụy Vân	Phường Minh Phương	Xã Trung Vương	Phường Minh Nông	Xã Sông Lô	Xã Kim Đức	Xã Hùng Lô	Xã Hy Cương	Xã Chu Hóa	Xã Thanh Đình
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	107,43	-	29,45	-	-	-	-	0,53	-	0,06	37,55	11,97
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	103,56	6,52	1,49	6,05	29,96	0,03	24,68	1,10	0,88	0,54	2,02	3,26
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp <i>Trong đó:</i>		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RPH/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RDD/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác	RSX/NKR ^(a)	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	81,37	6,43	1,10	6,17	12,64	2,38	9,43	1,44	0,30	0,10	-	0,18

Biểu 07: Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2021
(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày 31/8/2021 của UBND tỉnh Phú Thọ)

[illegible]

[illegible]

Tiếp theo biểu 07:

TT	CHỈ TIÊU	MÃ	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Xã Phụng Lâu	Xã Thụy Vân	Phường Minh Phương	Xã Trưng Vương	Phường Minh Nông	Xã Sông Lô	Xã Kim Đức	Xã Hùng Lô	Xã Hy Cương	Xã Chu Hóa	Xã Thanh Đình
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1,50	0,18	0,08	0,06	0,33	0,06	-	-	0,13	-	-	0,09
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,17	-	0,08	-	-	-	-	-	-	-	-	0,09
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,03	0,03	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	0,41	0,02	-	-	0,33	0,02	-	-	0,02	-	-	-

[illegible]